

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 23 - 7 - 2020

V/v Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng thành quả lao động

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hùng Quang

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Cao Khánh

Ông Nguyễn Thành Lập

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 11/2020/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng thành quả lao động*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 06/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trang Kim H, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Trường Đ, xã Lâm H, huyện N, tỉnh Cà Mau; Tạm trú: Khóm 3, phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; Chỗ ở hiện nay: 103A, đường H, khóm 7, phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Anh T là Luật sư của Văn phòng luật sư Lê Anh T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1945. *Người đại diện hợp pháp cho bị đơn:* ông Hồ Hoàng T, sinh năm 1962. (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/7/2020) (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Trường Đ, xã Lâm H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Huỳnh Mỹ S là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ban Quản lý rừng phòng hộ N (Tên gọi trước đây: Ban Quản lý bảo vệ và phát triển rừng) (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Trường Đ, xã Lâm H, huyện N, tỉnh Cà Mau

- Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đất M, huyện N (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Ông Chùng, xã Đất M, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Ủy ban nhân dân xã Lâm H, huyện N (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Trường Đ, xã Lâm H, huyện N, tỉnh Cà Mau

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958. *Người đại diện hợp pháp của ông Đ: Bà Đặng Thị M, sinh năm 1962 (vắng mặt).*

Cùng địa chỉ: Ấp Trường Đ, xã Lâm H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Ông Hồ Hoàng T, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Trường Đ, xã Lâm H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Ông Trần Thanh H, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm S, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1997 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 103A, đường H, khóm 7, phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trang Kim H trình bày:

Ông H có phần đất rừng diện tích là 35.956m². Năm 2004 ông H chuyển nhượng cho bà H^{1/2} diện tích đất rừng là 17.978 m². Nội dung đơn chuyển nhượng thể hiện: “*Tôi có miếng vuông tọa lạc tại tổ 3, ấp Trường Đ diện tích là 3,5ha nay tuổi già sức yếu không thể trực tiếp canh tác phần đất nói trên. Nên hôm nay tôi xin nhượng 1,7ha cho bà Trang Kim H người cùng ấp với số tiền 40 triệu đồng*” lập ngày 11/03/2004 dl do bà H là người viết văn bản, có đọc lại cho ông H nghe và đồng ý ký tên.

Đơn chuyển nhượng có đại diện Ban nhân ấp xác nhận; Đại diện Lâm Trường; Đại diện Đội thuế xã Đất M; Chi cục thuế huyện và Đại diện UBND xã Đất M ký xác nhận. Khi đi ký xác nhận vào giấy chuyển nhượng thì do bà H và ông H cùng đi. Khi chuyển nhượng bà H đã trả đủ cho ông H 40 triệu đồng, vì là vợ chồng nên khi giao tiền không làm biên nhận.

Sau khi chuyển nhượng không cắt ranh giới vì bà H và ông H là vợ chồng chấp nối, bà H sợ sau này ông H chết thì các con riêng của ông H tranh chấp với bà H, vì giữa bà H và ông H có 01 người con chung tên Nguyễn Trường S, bà H muốn làm giấy sang bán rõ ràng để sau này cho Sơn phần đất.

Giữa bà H và ông H không có thỏa thuận bằng văn bản về vị trí phần đất mà ông H bán cho bà H, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng với nhau là phần diện tích đất của bà H nằm cặp phần đất ông C.

Phần đất tranh chấp có vị trí như sau:

- Hướng Đông: Trái nhìn từ mặt tiền vào giáp phần đất ông Nguyễn Minh C.
- Hướng Tây: Phải nhìn từ mặt tiền vào giáp phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn H (tức là phần vách phải này khi chưa cắt đôi phần tranh chấp thì nhìn từ mặt tiền vào bên vách phải giáp đất ông Nguyễn Thanh H con trai ruột ông H).
- Hướng Nam: Hậu đất giáp phần đất ông Quang Minh T.
- Hướng Bắc: Mặt tiền giáp rạch Ông G có chiều ngang 35m.

Trên giấy tờ đóng thuế thể hiện ông H, bà H đóng thuế chứ không thể hiện ông H, bà H mỗi người đóng thuế trên diện tích bao nhiêu. Trên phiếu điều tra diện tích trồng rừng thể hiện bà H trồng rừng 1,75ha, ông H trồng rừng 1,75 ha. Phiếu điều tra giao chỉ tiêu kế hoạch trồng rừng cũng thể hiện mỗi người 1,75 ha. Do có việc chuyển nhượng đất nên vợ chồng mỗi người đăng ký một hộ khẩu (hộ khẩu đăng ký năm 2007, trước năm 2007 bà H đăng ký hộ khẩu tại Bạc Liêu), có hai bằng sổ nhà nhưng chỉ có một cái nhà.

Ngoài ra, vào năm 1987 khi bà H chưa công khai chung sống với ông H thì bà H có nhờ ông H giao dịch với người khác (là ai thì bà H không biết) để sang giùm 01 phần đất vuông diện tích 1,6ha. Giá trị mua đất vuông là 03 lượng vàng 24k, bà H đưa vàng cho ông H để ông H giao trả cho chủ đất, ông H trực tiếp đi làm giấy tờ đất vuông và ông H đi làm đăng ký hộ khẩu cho bà H.

Vào năm 2001, Nhà nước có chủ trương xáng mức tuyển lộ theo chương trình 1038, nên phần đất vuông của bà H bị xáng mức một phần, phần đất còn lại bà H sang bán cho Nguyễn Văn Đ vào năm 2004 khoảng 03 công tầm nhỏ, số đất còn lại bà H sang cho Hồ Hoàng T (con rể ông H) khoảng 06 công tầm nhỏ = 60 triệu đồng, bà H sang cho T vào năm 2009, T đã trả đủ 60 triệu đồng. Phần đất này là bà H nhờ ông H sang của người khác chứ không phải phần đất ông H tặng cho bà H. Trước đến giờ ông H chưa tặng cho bà H phần đất nào.

Ngày 06/01/2020 bà H có đơn yêu cầu khởi kiện về công nhận hợp đồng chuyển nhượng thành quả lao động giữa bà và ông H đối với diện tích đất 1,7ha, bà H yêu cầu được nhận giá trị đất, yêu cầu tính giá trị 20 triệu đồng/1.000 m², tương đương 340 triệu đồng/1,7ha (tính tròn). Nhưng do hoàn cảnh ông H gặp nhiều khó khăn nên bà H chỉ yêu cầu ông H giao trả giá trị đất với số tiền 200 triệu đồng, bà H đồng ý đối trừ số tiền đã nhận 40 triệu đồng từ việc thi hành án bản án phúc thẩm số 07/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau trước đây, số tiền còn lại khoảng 160 triệu đồng ông H phải tiếp tục thanh toán cho bà H.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông H không đồng ý theo yêu cầu của bà H về việc giao phần đất 17.978m² đất hoặc giao trả giá trị vì không có việc sang bán đất.

Ông H có được 02 phần đất, một phần diện tích 3,5ha; một phần diện tích 1,7ha, cả hai phần đất tọa lạc ấp Trường Đ, xã Lâm H (trước đây khi chưa tách xã hai phần đất thuộc ấp Ô, xã Đất M). Hai phần đất này cách hai chủ đất (khoảng 5 công), nằm cùng một con kênh, rạch Ông G. Ông H để bà H đứng tên phần đất diện tích 1,7ha vì bà H yêu cầu ông H giao cho bà H để bà H có phần cho con sau này, xem như ông H tặng cho bà H để sau này cho Sơn, cho năm nào ông H không nhớ chính xác. Đối với phần 1,7 ha đất này bà H đã bán cho ông Đ và ông T. Ông H đã cho bà H 1,7ha đất này nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với đất đã cho bà H. Sở dĩ có giấy sang bán 1,7ha đất là vì lúc đó bà H viết sẵn giấy và kêu ông H ký tên, bà H nói nội dung trong văn bản là ông H đã cho 1,7ha đất sợ sau này ông H chết thì các con riêng của ông H tranh chấp vì ông H không biết đọc văn bản và cũng vì ông H tin tưởng lời bà H nói nên ông H mới ký tên với suy nghĩ là ký đối với phần đất 1,7ha mà ông H đã cho bà H.

Bà H cho rằng ông H bán cho bà H giá 40 triệu đồng, bà H nói đã trả đủ 40 triệu đồng cho ông H là không có căn cứ.

Sau khi ông H ly hôn với bà Y thì ông H giao toàn bộ các loại giấy tờ đất cho bà H cất giữ. Sau đó bà H nói với ông H và đồng thời trình báo với địa phương là bị mất trộm toàn bộ giấy tờ. Việc này do bà H có tính toán trước nhưng ông H không đề phòng. Do bà H tính trước, nên khi bà H đi ký giấy sang bán thì bà H âm thầm lấy giấy cũ trình diện để cho các cơ quan chức năng tin. Việc đi ký giấy sang bán, ông H hoàn toàn không biết, do một mình bà H thực hiện.

Bà H khai là thỏa thuận miệng về vị trí phần đất mà ông H bán cho bà H là không có. Vì để tạo điều kiện giải quyết nhanh vụ án và trước đây Tòa án và các cơ quan chuyên môn cũng đã đo đạc, thẩm định, định giá nên ông H không có yêu cầu đo đạc, thẩm định, định giá lại đất và tài sản trên đất. Ông H thống nhất với kết quả cũ và cũng đồng ý phần đất tranh chấp với bà H là 1 diện tích theo đo đạc thực tế = $17.978m^2$ trong tổng diện tích $35.956m^2$ và đồng ý theo vị trí như bà H đã trình bày trên.

Tại các văn bản làm việc, ông H không yêu cầu đo đạc, định giá lại mà thống nhất với kết quả trước đây Tòa án cùng các cơ quan chuyên môn thực hiện. Toàn bộ diện tích $35.956m^2$ đất ông H đang quản lý, canh tác.

Ngoài ra, sau khi thụ lý giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm ông H cho rằng vụ việc đã được giải quyết xong, ông H đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thi hành án với bà H nên ông H không đồng ý tiến hành xem xét thẩm định và từ chối nhận các văn bản tố tụng cũng như từ chối làm việc với Tòa án.

Anh Nguyễn Trường S (con ông H, bà H) trình bày:

Phần đất của ông H đã chuyển nhượng cho bà H vào ngày 11/3/2004 có xác nhận của Ban nhân dân ấp Trường Đ ngày 11/3/2004; có sự cho phép của Ban quản lý bảo vệ và phát triển rừng N xác nhận ngày 12/3/2004; có Đội thuế xã Đất M xác nhận ngày 10/4/2004; Chi cục thuế huyện xác nhận ngày 08/7/2004 và UBND xã Đất M ký xác nhận ngày 14/4/2004. Đồng thời hằng năm UBND xã Lâm H điều tra vị trí, diện tích trồng rừng cũng lập biên bản rõ ràng ông Nguyễn Văn H 1,75 ha, bà

H 1,75ha do cán bộ lâm ngư ký xác nhận. Ông H, bà H đã lập thủ tục sang bán, nộp thuế theo quy định hiện hành. Vì sang đất rồi nên hai người đứng riêng hai hộ khẩu và hai bảng sổ nhà. Nay anh S yêu cầu ông H giao trả lại cho bà H phần đất đã sang bán cho bà H.

Ông Nguyễn Văn Đ và người đại diện hợp pháp của ông Đ là bà Đặng Thị M trình bày:

Vào năm 2002, kênh 1038 đi ngang phần đất bà Trang Kim H, đã cắt phần đất của bà H làm hai phần, đến năm 2004 bà H chuyển nhượng cho ông Đ một phần là khoảng 0,3 ha, giá trị bằng 02 lượng vàng 24k, đôi bên có lập giấy tay, ông Đ đã giao đủ vàng và nhận đất canh tác, nhưng chưa làm giấy tờ được là vì phần đất này trên giấy tờ bà H thế chấp vay ngân hàng. Giữa ông Đ và bà H tự tính toán với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn tranh chấp giữa bà H và ông H không liên quan đến ông Đ nên xin vắng mặt phiên xét xử.

Ông Hồ Hoàng T trình bày:

Bà H có một phần đất nuôi trồng thủy sản, vào năm 2002 Nhà nước có chủ trương đào kinh 1038, cắt ngang phần đất của bà H, một phần bà H sang cho ông Nguyễn Văn Đ khoảng 0,3 ha, phần còn lại vào năm 2009 bà H đã chuyển nhượng cho ông T với giá là 60.000.000 đồng, việc chuyển nhượng có lập giấy viết tay, không có chính quyền địa phương xác nhận.

Việc tranh chấp đất giữa bà H, ông H không liên quan đến ông T nên ông T không có ý kiến và xin vắng mặt trong các phiên hòa giải, xét xử của Tòa án.

Tại biên bản xác minh ngày 10/10/2019 ông T có cung cấp thông tin về việc ông T có xây dựng một căn nhà trên phần đất bà H và ông H tranh chấp, diện tích nhà khoảng 67,05 m² (ngang 4,5m x dài 14,9m), xây dựng năm 2008, giá trị khoảng 200 triệu đồng. Về giá trị căn nhà và các tài sản khác có liên quan đến phần đất ông T không yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu có ảnh hưởng quyền lợi sẽ yêu cầu giải quyết sau trong vụ án khác cũng như ông T từ chối xem xét thẩm định đối với tài sản.

Ngoài ra ông T xin từ chối tham gia tố tụng trong vụ án, từ chối làm việc tại Tòa cũng như từ chối nhận văn bản tố tụng.

Ông Trần Thanh H trình bày:

Thời điểm năm 2004 ông H giữ chức vụ Trưởng ban quản lý bảo vệ và phát triển rừng N (nay là Ban Quản lý rừng phòng hộ N). Sự việc xảy ra đã lâu nên ông H không nhớ được nội dung nào. Trước yêu cầu của bà H thì ông H không có ý kiến gì.

Ủy ban nhân dân xã Lâm H, huyện N có văn bản trình bày ý kiến:

Căn cứ vào Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 07/4/2006 của UBND tỉnh Cà Mau về việc thu hồi một số diện tích đất của Ban quản lý và phát triển rừng N để giao về cho UBND xã Lâm H quản lý. Ngày 16/01/2007 việc bàn giao được tiến hành. Trong đó có phần đất của ông Nguyễn Văn H, Ban quản lý và phát triển rừng N xác nhận nguồn gốc phần đất này của ông Dương Trung H1 tự bao chiếm từ

năm 1987, đến năm 1989 sang lại cho ông H hiện giờ ông H đang quản lý và canh tác.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H, ông H thì phía Ủy ban nhân dân xã Lâm H không nắm chính xác vì UBND xã Lâm H được tách ra từ xã Đất M và chính thức hoạt động từ ngày 01/01/2006. Vì vậy cán bộ của 02 xã đều có sự thay đổi rất lớn, những người trực tiếp giải quyết vụ việc này đã nghỉ việc, chuyển ngành ... Đồng thời thực tế cũng không có diễn ra thủ tục gì theo đúng quy định pháp luật về chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H, ông H tại UBND xã Lâm H từ khi thành lập xã cho đến nay.

Ủy ban nhân dân xã Đất M, huyện N có văn bản trình bày ý kiến:

Trước năm 2006 khi chưa chia tách địa giới hành chính thì xã Lâm H thuộc xã Đất M, nhưng từ ngày 01/01/2006 xã Đất M đã chia tách thành 02 xã là Lâm Hải và Đất Mới, đồng thời phân chia địa giới hành chính quản lý cụ thể theo bản đồ địa chính được xác lập. Bà Trang Kim H yêu cầu ông Nguyễn Văn H giao phần đất nuôi trồng thủy sản theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập năm 2004, phần đất này tọa lạc tại ấp Trường Đ, xã Lâm H, huyện N, tỉnh Cà Mau, nên hiện tại không thuộc quyền quản lý của UBND xã Đất M mà thuộc sự quản lý của UBND xã Lâm H.

Ủy ban nhân dân xã Đất M xác định hiện tại không có liên quan gì đến phần đất này và vụ việc tranh chấp giữa bà H, ông H.

Ban Quản lý rừng phòng hộ N có văn bản trình bày ý kiến:

Bà Trang Kim H yêu cầu ông Nguyễn Văn H giao phần đất nuôi trồng thủy sản theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích là 1,7 ha đất mà ông Nguyễn Văn H đang quản lý, tọa lạc tại ấp Trường Đ, xã Lâm H, huyện N, tỉnh Cà Mau. Hiện phần đất này Ban Quản lý rừng phòng hộ N không quản lý, đã giao cho UBND xã Lâm H quản lý tại biên bản ngày 26/01/2007 theo quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 07/4/2006 của UBND tỉnh Cà Mau. Ban Quản lý rừng phòng hộ N xin vắng trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 36/2014 ngày 30/12/2014, về quan hệ hôn nhân, nuôi con, nợ chung và phần tài sản vụ án hôn nhân và gia đình giữa bà Trang Kim H và ông Nguyễn Văn H đã có hiệu lực.

Về phần chuyển nhượng thành quả lao động không chấp nhận yêu cầu của bà H kiện đòi ông H phần đất 1,7ha đất lâm nghiệp.

Án phí hôn nhân gia đình 200.000 đồng đã dự nộp chuyển thu, án phí phần chia tài sản và nợ chung bà H phải nộp 1.635.300 đồng ngày 11/4/2014 bà H đã dự nộp 4.675.000 đồng lai số 004934 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện N được đối trừ bà H được nhận lại 3.039.700 đồng và phải nộp án phí phần không được chấp nhận là 17.000.000 đồng.

Ngày 12/01/2015 bà Trang Kim H kháng cáo.

Tại bản án phúc thẩm số: 23/2015/HNGĐ-PT ngày 12/5/2015 Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau lần 1, tuyên giữ y về quan hệ hôn nhân, nuôi con, nợ chung và

phần tài sản nên các tranh chấp này trong vụ án hôn nhân và gia đình giữa bà Trang Kim H và ông Nguyễn Văn H đã có hiệu lực. Hủy một phần bản án sơ thẩm về tranh chấp chuyển nhượng thành quả lao động phần đất 1,7ha đất lâm nghiệp nằm trong diện tích 3,5ha ông H đứng tên giao khoán tại ấp Trường Đ, xã Lâm H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Tại bản án sơ thẩm số: 25/2015/HNGĐ-ST ngày 25/9/2015, Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm lần 2, tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà H, về việc buộc ông H giao trả lại 1,7ha đất lâm nghiệp. Bà H kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H thay đổi kháng cáo không yêu cầu ông H giao trả đất mà yêu cầu ông H trả tiền như hợp đồng đã ký và tính theo giá trị hiện tại.

Tại bản án phúc thẩm số: 07/2016/HNGĐ-PT ngày 25/02/2016 lần 2 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, tuyên chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trang Kim H, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông H và bà H lập ngày 11/3/2004 là vô hiệu, ông H được tiếp tục quản lý toàn bộ diện tích đất 3,5ha (bao gồm phần 1,75ha chuyển nhượng) và có trách nhiệm giao trả cho bà H số tiền 40 triệu đồng.

Phần án phí buộc bà H phải nộp số tiền 11.303.000 đồng đã dự nộp, ông H nộp 2.000.000 đồng. Các đương sự đã chủ động thi hành án.

Sau đó bà H không đồng ý với bản án phúc thẩm: 07/2016/HNGĐ-PT ngày 25/02/2016 lần 2 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau nên yêu cầu xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 17/2018/HNGĐ-GĐT ngày 28/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử hủy toàn bộ Bản án phúc thẩm số: 07/2016/HNGĐ-PT ngày 25/02/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau và Bản án sơ thẩm số: 25/2015/HNGĐ-ST ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện N. Với lý do hợp đồng chuyển nhượng giữa ông H và bà H đủ cơ sở công nhận, buộc ông H phải giao đất và thành quả lao động trên đất cho bà H, Tòa án cấp phúc thẩm xác định hợp đồng vi phạm điều cấm là không đúng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng vô hiệu do bị lừa dối là không có căn cứ. Giao về Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 06/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện N quyết định:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 394, Điều 395 và Điều 691 Bộ luật dân sự 1995; Điều 105 và Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; Điều 40 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991; Khoản 03 Mục V Phần I Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Khoản 1 Điều 48, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trang Kim H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H giao trả giá trị phần diện tích đất 17.978m² nằm trong diện tích

35.956m² đất do ông H quản lý tọa lạc ấp Trường Đ, xã Lâm H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Buộc ông H phải giao trả giá trị đất cho bà H số tiền 200 triệu đồng, ông H được tiếp tục quản lý canh tác toàn bộ phần diện tích đất tranh chấp. Do bản án phúc thẩm số 07/2016/HNGĐ-PT ngày 25/02/2016 có hiệu lực pháp luật, ông H đã thi hành án cho bà H số tiền 40 triệu đồng nên được đối trừ, ông H phải tiếp tục giao trả số tiền 160 triệu đồng cho bà H.

Về chi phí đo đạc, định giá tài sản với tổng số là: 6.393.000 đồng ông H phải chịu do yêu cầu của bà H được chấp nhận. Ông H đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án với bà H theo bản án phúc thẩm số: 07/2016/HNGĐ-PT ngày 25/02/2016.

Về án phí: Đối với bản án số 07/2016/HNGĐ-PT ngày 25/02/2016, án phí dân sự sơ thẩm 5% ông H phải chịu số tiền 2.000.000 đồng, ông H đã thi hành xong nên không đề cập xem xét. Do ông H tiếp tục phải có nghĩa vụ giao cho bà H 160 triệu đồng nên án phí dân sự sơ thẩm ông H phải chịu là 08 triệu đồng. Ông H là người cao tuổi và là người có công với cách mạng nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định khoản 1 Điều 48, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do chấp nhận yêu cầu của bà Trang Kim H nên phần án phí dân sự sơ thẩm bà H đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền án phí lệ phí Tòa án số 004934 ngày 11/4/2014 với số tiền 4.675.000 đồng và biên lai thu tiền án phí lệ phí Tòa án số 0014811 ngày 30/6/2016 với số tiền 11.103.000 đồng, bà Trang Kim H được nhận lại tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/01/2020 ông Nguyễn Văn H là bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của ông H là anh Hồ Hoàng T, có thay đổi một phần kháng cáo, tại phiên tòa giữa nguyên đơn, bị đơn đã tự thỏa thuận được với nhau về vấn đề giải quyết vụ án. Bà Trang Kim H đồng ý thống nhất sự thỏa thuận giữa đôi bên. Các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, có văn bản thỏa thuận ngày 23/7/2020 nộp cho cấp phúc thẩm và yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn phù hợp pháp luật, không trái với pháp luật và đạo đức xã hội đây là sự tự nguyện thay đổi một phần kháng cáo nên được xem xét chấp nhận và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần án bản án sơ thẩm số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 06/01/2020 của

Tòa án nhân dân huyện N. Chấp nhận một phần thay đổi yêu cầu kháng cáo của ông H, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự .

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung của các đương sự trong vụ án tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 36/2014 ngày 30/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện N không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Đối với anh S, ông Đ, bà M (là người đại diện hợp pháp của ông Đ), ông T, ông H, Ủy ban nhân dân xã Lâm H, Ủy ban nhân dân xã Đất M trong giai đoạn xét xử Tòa án đã ghi nhận ý kiến. Các đương sự không liên quan đến tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng thành quả lao động giữa ông H với bà H. Việc xét xử vắng mặt các đương sự không làm ảnh hưởng đến quyền lợi, nên không đề cập xem xét.

[3] Về xác định quan hệ tranh chấp của các đương sự là hợp đồng chuyển nhượng thành quả lao động. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông H là ông T có thay đổi nội dung kháng cáo, bà H thống nhất theo ý kiến anh Thắng, các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, có văn bản thỏa thuận ngày 23/7/2020 nộp cho cấp phúc thẩm và yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Ông Nguyễn Văn H tự nguyện thanh toán cho bà Trang Kim H số tiền 120.000.000 đồng, số tiền trên đã được đối trừ số tiền thi hành án 40.000.000 đồng theo bản án dân sự phúc thẩm số: 07/2016/HNGĐ-PT ngày 25/02/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. Về thời gian thanh toán 30 ngày kể từ ngày 23/7/2020 ông H phải thanh toán xong số tiền 120.000.000 đồng cho bà Trang Kim H.

Giao ông Nguyễn Văn H được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 17.978m² nằm trong diện tích 35.956m² đất do ông H quản lý tại ấp Trường Đ, xã Lâm H, huyện N, tỉnh Cà Mau do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Văn H ngày 15/8/1998.

Phần đất tranh chấp có vị trí như sau:

- Hướng Đông: Trái nhìn từ mặt tiền vào giáp phần đất ông Nguyễn Minh C.
- Hướng Tây: Phải nhìn từ mặt tiền vào giáp phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn H (phần vách phải này khi chưa cắt đôi phần tranh chấp nhìn từ mặt tiền vào bên vách phải giáp đất ông Nguyễn Thanh H con trai ruột ông H).
- Hướng Nam: Hậu đất giáp phần đất ông Quang Minh T.
- Hướng Bắc: Mặt tiền giáp Rạch Ông G.

(Theo biên bản đo vẽ ngày 26/8/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N).

Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là sự tự nguyện, không bị ràng buộc về mặt ý chí, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp pháp luật đây là

sự thay đổi ý kiến một phần kháng cáo của các đương sự, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận, công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

Về chi phí đo đạc, thẩm định giá phần đất số tiền là 6.393.000 đồng. Bà H đã tự xuất nộp khoản tiền trên. Ông H phải chịu do yêu cầu của bà H được chấp nhận. Ngày 24/6/2016 ông H đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp số tiền thẩm định giá và tiền thi hành nghĩa vụ thanh toán số tiền là 46.713.302 đồng (lai số 005905) cho bà H tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, theo bản án phúc thẩm số 07/2016/HNGĐ-PT ngày 25/02/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. Bà H đã nhận đủ vào ngày 30/06/2016. Qua đối chiếu có chênh lệch nhưng không lớn. Các đương sự không đặt ra nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đối với bản án số 07/2016/HNGĐ-PT ngày 25/02/2016, án phí dân sự sơ thẩm 5% ông H phải chịu, ông H đã thi hành xong nên không đề cập xem xét. Do ông H tiếp tục phải có nghĩa vụ giao cho bà H 120 triệu đồng nên án phí dân sự sơ thẩm ông H phải chịu. Ông H là người cao tuổi và là người có công với cách mạng nên được miễn toàn bộ án phí theo quy Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do chấp nhận yêu cầu của bà Trang Kim H nên phần án phí dân sự sơ thẩm bà H không phải chịu. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 36/2014 ngày 30/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện N, bà H phải nộp án phí là 1.635.300 đồng. Ngày 11/4/2014 bà H đã dự nộp số tiền 4.675.000đ (lai số 004934) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Được đối trừ phần nghĩa vụ án phí còn lại 3.039.700 đồng. Ngày 30/6/2016 bà H đã nộp với số tiền 11.103.000 lai số 0014811, bà Trang Kim H được nhận lại 14.143.300 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Án phí phúc thẩm: Ông H và bà H là người cao tuổi được miễn toàn bộ án phí theo quy Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm hôn nhân và gia đình số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 06/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện N về phần tranh chấp chuyển nhượng thành quả lao động.

Những quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;.

Căn cứ: Điều 394, Điều 395 và Điều 691 Bộ luật dân sự 1995; Điều 105 và Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; Điều 40 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991; Khoản 03 Mục V Phần I Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Khoản 1 Điều 48, điểm đ khoản 1 Điều 12

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn H.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 06/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

Ông Nguyễn Văn H tự nguyện tiếp tục thanh toán số tiền 120.000.000 đồng cho bà Trang Kim H. Thời hạn thanh toán 30 ngày kể từ ngày 23/7/2020.

Giao ông Nguyễn Văn H được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất diện tích 17.978.m² nằm trong diện tích 35.956 m² đất do ông H quản lý tại ấp Trường Đ, xã Lâm H, huyện N, tỉnh Cà Mau do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Văn H ngày 15/8/1998.

Phần đất tranh chấp có vị trí như sau:

- Hướng Đông: Trái nhìn từ mặt tiền vào giáp phần đất ông Nguyễn Minh C.
- Hướng Tây: Phải nhìn từ mặt tiền vào giáp phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn H (phần vách phải khi chưa cắt đôi phần tranh chấp nhìn từ mặt tiền vào bên vách phải giáp đất ông Nguyễn Thanh H con trai ruột ông H).
- Hướng Nam: Hậu đất giáp phần đất ông Quang Minh T.
- Hướng Bắc: Mặt tiền giáp Rạch Ông G.

(Theo biên bản đo vẽ ngày ngày 26/8/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông H chậm thực hiện nghĩa vụ thì ông H còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về chi phí đo đạc, định giá tài sản với tổng số là 6.393.000 đồng ông H phải chịu. Ông H đã thực hiện nghĩa vụ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N theo bản án phúc thẩm số 07/2016/HNGĐ-PT ngày 25/02/2016.

Về án phí: Đối với bản án số 07/2016/HNGĐ-PT ngày 25/02/2016, án phí dân sự sơ thẩm 5% ông H phải chịu, ông H đã thi hành xong nên không đề cập xem xét. Ông H là người cao tuổi và là người có công với cách mạng nên được miễn toàn bộ án phí theo quy Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Án phí dân sự sơ thẩm: bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2014 ngày 30/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau, bà H phải nộp án phí là 1.635.300 đồng. Ngày 11/4/2014 bà H đã dự nộp số tiền 4.675.000 đồng tại biên lai số 004934, được đối trừ, bà H nhận lại 3.039.700 đồng; ngày 30/6/2016 bà H đã nộp số tiền 11.103.000 đồng biên lai thu số 0014811 tại Chi cục Thi hành án dân sự

huyện N. Bà Trang Kim H được nhận lại tổng cộng số tiền là 14.143.300 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà H, ông H là người cao tuổi, ông H là người có công với cách mạng nên được miễn toàn bộ án phí theo quy Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Dương Hùng Quang